

BÁO CÁO THU - CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THÁNG 02/2023

I PHẦN THU

Đơn vị tính : Triệu đồng

Stt	CHỈ TIÊU	Dự toán 2023						Phát sinh tháng T02/2023					Lũy kế đến 28/02/2023					Đạt (%)	
		Tỉnh giao	Trong đó					Tổng thu NSNN	Trong đó:				Tổng thu NSNN	Trong đó:				Tổng thu NSDP	
			Huyện giao	NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, TT		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, TT	Tỉnh giao	Huyện giao
A	B	I	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12=13+14+15+16	13	14	15	16	17=12/1	18=12/2
	Thu NSNN trên địa bàn (A+B+C)	527.000	529.000	247.472	-	280.114	1.414	26.433,616	4.017,173	-	22.233,897	182,546	69.786,817	14.463,375	-	54.953,684	369,758	13,24	13,19
A	Thu nội địa (I+II)	327.000	329.000	47.472	-	280.114	1.414	25.192,613	2.776,171	-	22.233,897	182,546	62.268,801	6.945,359	-	54.953,684	369,758	19,04	18,93
I	Cục thuế quản lý thu	304.700	304.700	45.158	-	259.542	-	24.147,972	2.558,986	-	21.588,987	-	59.140,776	6.315,391	-	52.825,384	-	19,41	19,41
1	Thu từ DNNN TW	163.540	163.540	16.483		147.057		13.195,372	1.002,776	-	12.192,596	-	29.557,694	2.135,952	-	27.421,742	-	18,07	18,07
2	Thu từ DNNN địa phương quản lý		-					6,696	1,205	-	5,491	-	18,756	3,376	-	15,380	-		
3	Thu từ DN vốn nước ngoài							-	-	-	-	-	31,013	5,582	-	25,431	-		
4	Thu từ DNNN NQD	106.090	106.090	12.256		93.834		7.276,927	909,628	-	6.367,299	-	24.501,829	3.323,592	-	21.178,237	-	23,10	23,10
5	Thuế TCNCN + Chậm nộp TCNCN	8.200	8.200	1.476		6.724		3.585,424	645,376		2.940,047		4.664,589	839,626		3.824,963		56,89	56,89
6	Phí, lệ phí	3.600	3.600	30		3.570		83,554	-	-	83,554	-	356,519	-	-	356,519	-	9,90	9,90
7	Thu khác	500	500	500				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Thu CQ KTKS, TNN+Chậm nộp	22.520	22.520	14.413	-	8.107	-	-	-	-	-	-	10,377	7,264	-	3,113	-	0,05	0,05
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	250	250			250		-					-						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp							-			-		-				-		
11	Thu tiền sử dụng đất							-					-						
II	CCThuế quản lý thu	22.300	24.300	2.314	-	20.572	1.414	1.044,641	217,185	-	644,910	182,546	3.128,026	629,968	-	2.128,300	369,758	14,03	12,87
1	Thu từ KV CTN NQD	11.800	11.800	2.124	-	8.692	984	574,657	103,231	-	350,635	120,791	1.938,514	348,725	-	1.324,332	265,457	16,43	16,43
1.1	Thu từ DN NQD	10.600	10.600	1.908	-	8.692		421,148	75,807	-	345,341	-	1.608,583	289,545	-	1.319,038	-	15,18	15,18
1.2	Thu từ hộ SXKD	1.200	1.200	216	-		984	153,510	27,424	-	5,294	120,791	329,931	59,180	-	5,294	265,457	27,49	27,49
2	Thuế BVMT							-					-						
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp							2,084				2,084	3,068				3,068		
4	Thuế TN cá nhân+Chậm nộpTCNCN	800	800	144		656		89,479	16,106		73,373		201,083	36,195		164,888		25,14	25,14
5	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.000	2.000			2.000		2,467			2,467		2,467			2,467	-		
6	Thu tiền sử dụng đất	3.000	5.000			5.000		-					68,750			68,750		2,29	1,38
7	Lệ phí trước bạ	1.800	1.800			1.800		185,026			185,026		415,883			415,883		23,10	23,10



Stt	CHỈ TIÊU	Dự toán 2023						Phát sinh tháng T02/2023					Lũy kế đến 28/02/2023					Đạt (%)	
		Tỉnh giao	Trong đó					Tổng thu NSNN	Trong đó:				Tổng thu NSNN	Trong đó:				Tổng thu NSDP	
			Huyện giao	NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, TT		NS TW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã, TT	Tỉnh giao	Huyện giao
A	B	I	2=3+ 4+5+6	3	4	5	6	7=8+ 9+10+11	8	9	10	11	12=13+14 +15+16	13	14	15	16	17=12/1	18=12/2
8	Phí, lệ phí	400	400	18		102	280	76,711	5,550	-	14,495	56,666	222,386	5,550	-	127,660	89,176	55,60	55,60
9	Thu khác NS TW, tỉnh, huyện	2.500	2.500	28		2.322	150	114,216	92,298	-	18,915	3,004	275,875	239,498	-	24,320	12,057	11,04	11,04
10	Thu CQ KTKS+ Chậm nộp KTKS	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
B	Thu để lại chi qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Thu đóng góp.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Thu hải quan	200.000	200.000	200.000	-	-	-	1.241,003	1.241,003	-	-	-	7.518,016	7.518,016	-	-	-	-	-
D	Thu viện trợ							-					-						
E	Thu BS từ ngân sách cấp trên	338.368	338.368			239.248	99.120	30.411,250	-	-	24.000,000	6.411,250	64.404,000	-	-	48.000,000	16.404,000	19,03	19,03
F	Thu chuyển nguồn							-					2.700,000			2.700,000			
G	Thu từ NS cấp dưới nộp lên							-					-						
H	Thu kết dư ngân sách							-					-						
II	NGUỒN TĂNG THU							-					-						
TỔNG SỐ		865.368	867.368	247.472	-	519.362	100.534	56.844,866	4.017,173	-	46.233,897	6.593,796	136.890,817	14.463,375	-	105.653,684	16.773,758	15,82	15,78



II/ Kết quả chi NSNN tháng 02 năm 2023

Đvt: triệu đồng

Số TT	Phần chi	Kế hoạch năm 2023		Phát sinh tháng 02	Lũy kế từ đầu năm	SS % TH với KH
		Kế hoạch giao đầu năm	Kế hoạch sau khi điều chỉnh, bổ sung			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(4)
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	519.362	519.362	19.541	40.794	7,9%
I	Chi đầu tư phát triển kinh tế	188.257	188.257	4.124	4.124	2,2%
II	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	331.105	331.105	15.417	36.670	11,1%
1	Chi sự nghiệp Giáo dục & đào tạo	171.130	171.130	9.471	19.228	11,2%
2	Chi sự nghiệp y tế	368	233			0,0%
3	Chi đảm bảo xã hội	17.822	17.622		3.266	18,5%
4	Chi sự nghiệp Văn hóa Thông tin	1.779	1.779	191	304	17,1%
5	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	679	679	57	85	12,5%
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.700	1.700	80	173	10,2%
7	Chi Quốc phòng	9.375	9.375	275	759	8,1%
8	Chi An ninh	1.287	1.287			0,0%
9	Chi SN bảo vệ môi trường	1.400	1.400	32	37	2,6%
10	Chi sự nghiệp kinh tế	77.222	76.492	2.329	4.269	5,6%
11	Chi Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	41.385	41.385	1.818	6.322	15,3%
12	Chi SN khoa học - công nghệ					
13	Chi khác ngân sách	1.275	2.340		1.065	45,5%
14	Chi dự phòng Ngân sách	5.683	5.683	1.163	1.163	20,5%
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	100.534	100.534	5.440	15.432	15,4%
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	100.534	100.534	5.440	15.432	15,4%
	- Bổ sung trong cân đối	47.169	47.169	3.588	9.113	19,3%
	- Bổ sung chi mục tiêu	53.365	53.365	1.852	6.319	11,8%
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0	0	0	0,0%
	TỔNG CỘNG	619.896	619.896	24.980	56.226	9,1%

Nơi nhận:

- TT Huyện Ủy;
- TT UBND huyện;
- VP UBND huyện;
- Lưu TC-KH.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Lê Văn Dũng